

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ DI CƯ CỦA CÁC
DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐẾN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ(*)

NGUYỄN THU VÂN*

Vùng Đông Nam Bộ, trung tâm kinh tế năng động của Việt Nam, là điểm đến của nhiều dòng di cư, trong đó có các nhóm dân tộc thiểu số. Bài viết tổng quan các nghiên cứu về di cư của các dân tộc thiểu số đến vùng Đông Nam Bộ nhằm xác định những chủ đề trọng tâm và khoảng trống nghiên cứu. Kết quả cho thấy hầu hết các nghiên cứu tập trung vào nguyên nhân di cư, sinh kế, việc làm và hội nhập xã hội, trong khi các khía cạnh về thể chế, chính sách vùng, quá trình định cư lâu dài, khả năng thích nghi và duy trì bản sắc văn hóa ít được quan tâm. Các nghiên cứu mang tính hệ thống hoặc so sánh liên vùng, liên tộc người cũng còn hạn chế. Việc nhận diện những khoảng trống này sẽ góp phần định hướng các nghiên cứu tiếp theo và cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng, điều chỉnh chính sách đối với cộng đồng dân tộc thiểu số tại vùng Đông Nam Bộ.

Từ khóa: di cư, dân tộc thiểu số, sinh kế, hội nhập xã hội, Đông Nam Bộ

Nhận bài ngày: 30/10/2025; *đưa vào biên tập:* 31/10/2025; *phản biện:* 06/11/2025; *duyet đăng:* 25/11/2025

1. DẪN NHẬP

Vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) có vị trí thuận lợi, nằm liền kề với Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), cửa ngõ phía Tây nối với Campuchia, Thái Lan, Malaysia; cửa ngõ phía đông có hệ thống cảng biển Sài Gòn, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thị Vải. Khu vực tập trung nhiều đô thị nằm giữa các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên, là vùng

giàu tài nguyên khoáng sản, rừng và đất đai, với lợi thế phát triển công nghiệp, giao thương. Đồng thời, đây là vùng có thế mạnh về đất nông nghiệp, mạng lưới giao thông thuận tiện, hệ thống thông tin liên lạc phát triển, cùng với khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp cho trồng trọt, chăn nuôi và chính sách thu hút lao động. Vì thế, vùng này trở thành điểm đến hấp dẫn thu hút dân cư từ khắp các tỉnh thành trong cả nước đến đây sinh sống, trong đó có một bộ phận đáng kể dân tộc thiểu số (DTTS).

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Di cư của các DTTS đến ĐNB là chủ đề đã được nhiều công trình nghiên cứu tiếp cận từ các góc độ lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hóa. Việc tổng hợp và phân tích các nghiên cứu này là cần thiết nhằm nhận diện những vấn đề còn ít được quan tâm và đề xuất hướng nghiên cứu phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Trên cơ sở đó, bài viết tiến hành tổng quan các công trình về di cư của các DTTS đến vùng ĐNB. Nguồn tư liệu được sử dụng bao gồm các bài viết đăng trên các tạp chí khoa học, sách chuyên khảo, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, kỷ yếu hội thảo và đề tài nghiên cứu liên quan đến di cư của DTTS đến vùng ĐNB hoặc các tỉnh, thành phố thuộc vùng này như: TPHCM, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh¹. Phạm vi của nghiên cứu không bao gồm các dòng di cư quốc tế, cũng như cộng đồng người Khmer từ Campuchia và người Hoa từ Trung Quốc di cư vào Việt Nam, do những trường hợp này mang đặc thù lịch sử, chính trị và văn hóa riêng biệt.

2. NGHIÊN CỨU VỀ DI CƯ CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐẾN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ - CÁC CHỦ ĐỀ CHÍNH

Di cư của các DTTS đến vùng ĐNB đã thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học với nhiều hướng tiếp cận khác nhau, phản ánh sự đa dạng về chủ đề nghiên cứu, từ sinh kế, văn hóa đến các vấn đề xã hội. Các nghiên cứu được thực hiện theo các quan điểm học thuật đa dạng, bao gồm xã hội học, nhân học, dân tộc học, văn hóa học và các phương pháp liên ngành, giúp làm sáng tỏ nhiều khía cạnh của hiện tượng

di cư. Nội dung các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào ba mảng chính: 1) Nguyên nhân và động lực di cư; 2) Sinh kế và tác động kinh tế - xã hội của người di cư; 3) Thích nghi và bảo tồn văn hóa - xã hội.

2.1. Nguyên nhân và động lực di cư

Nhiều công trình lý giải hiện tượng di cư DTTS dựa trên lý thuyết lực hút - lực đẩy (Push-Pull Theory) để lý giải động lực của hiện tượng di cư. Theo đó, di cư diễn ra khi tồn tại sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội giữa vùng đi và vùng đến. Các “nhân tố đẩy” gồm những khó khăn tại nơi đi như thiếu đất sản xuất, việc làm hạn chế hoặc môi trường sống không thuận lợi; trong khi đó, các “nhân tố kéo” thể hiện sức hấp dẫn của nơi đến như cơ hội việc làm, thu nhập cao, điều kiện hạ tầng tốt hơn. Sự kết hợp giữa nhân tố đẩy và nhân tố kéo đã thúc đẩy quá trình di cư diễn ra mạnh mẽ (Tổng cục Thống kê - Quỹ dân số Liên Hiệp Quốc, 2016: 8).

Các nghiên cứu cho thấy, trong nhiều nguyên nhân di cư của các DTTS, mong muốn cải thiện cuộc sống là một trong những lý do quan trọng nhất. Do điều kiện sinh hoạt ở quê nhà khó khăn, vất vả, hoặc vì mưu cầu cuộc sống cao hơn, người Khmer, người Chăm từ Tây Nam Bộ (TNB) đã di chuyển lên các khu, cụm công nghiệp trong vùng ĐNB, trong đó TPHCM là điểm đến chính. Người H'mông các DTTS ở phía Bắc tiếp tục di dân vào làm việc ở các nông lâm trường cà phê, cao su, điều ở Tây Nguyên và ĐNB (Nguyễn Đình Tấn, 2020a: 364). Theo Lê Thanh Sang (2018) và Đặng Thị Ánh Tuyết -

Nguyễn Thị Hoài Thu (2020), TPHCM và Bình Dương là hai trung tâm công nghiệp, đô thị lớn thu hút đông đảo lao động di cư người Khmer, Chăm và Hoa. Đời sống khó khăn tại quê nhà là “lực đẩy” cộng đồng Khmer và Chăm ở TNB rời nơi cư trú. Nhiều hộ có đất canh tác bị thua lỗ do biến đổi khí hậu (xâm nhập mặn, lũ, mưa bão) ảnh hưởng đến năng suất cây trồng; người làm thuê thiếu việc do cơ giới hóa nông nghiệp. Thông qua mạng lưới xã hội (họ hàng, anh em, bạn bè, láng giềng), họ biết ĐNB có điều kiện tự nhiên thuận lợi, ít xảy ra thiên tai, đất đai còn có thể khai phá và nhiều cơ hội việc làm nên đã quyết định di cư đến đây (Trần Hạnh Minh Phương, Lê Thanh Sang, 2022: 26). Nguyễn Thị Nhung (2022) chỉ ra ba nhóm nguyên nhân chính thúc đẩy người Chăm Hồi Giáo An Giang di cư đến xã Tân Phú Trung (huyện Củ Chi, TPHCM). Thứ nhất, phần lớn người di cư xuất xứ từ xã Vĩnh Trường (huyện An Phú), nơi không có đất sản xuất, suy giảm nguồn thủy sản và thu hẹp cơ hội mưu sinh trong các nghề truyền thống. Thứ hai, so với các điểm đến khác tại TPHCM và vùng phụ cận, Tân Phú Trung cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn và chi phí nhà trọ thấp, tạo điều kiện thuận lợi để người Chăm lựa chọn và duy trì nơi ở. Thứ ba, sự hiện diện của Ban đại diện cộng đồng Chăm và thánh đường Hồi giáo giúp củng cố đời sống văn hóa - tôn giáo là yếu tố quan trọng thu hút và giữ chân người Chăm trong quá trình di cư.

Khảo sát tại ba tỉnh Thái Nguyên, Quảng Nam, Bình Dương trong thời

gian hai năm 2020-2021 nhằm tìm hiểu nguyên nhân thanh niên DTTS di cư đến các khu công nghiệp, Nguyễn Đỗ Hương Giang và cộng sự (2021) chỉ ra rằng, áp lực kinh tế gia đình là động lực trực tiếp thúc đẩy họ rời quê và các khu công nghiệp luôn là một trong những điểm đến được họ ưu tiên lựa chọn. Tuy nhiên, do trình độ tay nghề thấp nên họ chỉ làm các công việc đơn giản có thu nhập không cao với nhiều hệ lụy cần giải quyết như sự hòa nhập vào cộng đồng xã hội mới tại nơi đến, các vấn đề xã hội khác và họ rất cần được hỗ trợ để đảm bảo có việc làm ổn định (Nguyễn Đỗ Hương Giang và cộng sự, 2021: 12).

Dựa trên số liệu từ các cuộc Tổng điều tra dân số các năm 1979, 1989, 1999, 2009, Điều tra dân số giữa kỳ 2014, và Điều tra kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015, Lê Thanh Sang (2018) phân tích động thái dân số và di cư nội địa của người Khmer từ năm 1979 đến năm 2015, kết quả nghiên cứu cho thấy trong suốt thời kỳ này xu hướng chuyển dịch dân số chính là từ TNB đến ĐNB và bắt đầu rõ nét từ thập niên 2000. Trong đó, Trà Vinh và Sóc Trăng là hai địa phương có số người Khmer di cư lớn nhất. Dòng di cư này chủ yếu xuất phát từ nhu cầu việc làm và thu nhập, phản ánh động lực kinh tế là nhân tố quyết định. Cũng dựa trên nguồn số liệu thống kê nêu trên kết hợp với kết quả khảo sát điều tra cộng đồng người Chăm ở An Giang, trong Báo cáo tổng hợp về *Vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*, Lê Thanh Sang (2018a) nhận định rằng, quá trình mở cửa, hội nhập mang lại

nhiều cơ hội làm việc, kinh doanh đã thu hút nhiều người Chăm ở An Giang lên TPHCM để làm việc, kể cả những người sau khi học cũng tìm kiếm cơ hội việc làm ở đây. Một bộ phận người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận có học vấn cao làm việc tại TPHCM. Có gần 4.000 người Chăm đã di chuyển nơi thường trú, trong đó chủ yếu là từ Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang đến các tỉnh ĐNB. Thị trường lao động, giáo dục và mạng lưới xã hội là những yếu tố quan trọng đứng sau các dòng di cư này. Tác giả nhấn mạnh rằng, mặc dù trong tương lai nhu cầu lao động phổ thông ở ĐNB có thể giảm do tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, song vùng này vẫn được xem là “thị trường truyền thống” của người di cư từ TNB nhờ vị trí địa lý gần, khả năng tiếp cận việc làm đa dạng và mạng lưới xã hội đã hình thành lâu dài (Lê Thanh Sang, 2018a: 141, 148). Nguyễn Đình Tấn (2020) cho thấy, trong 5 năm lại đây, lao động người Khmer đi làm ở vùng ĐNB chiếm khoảng 30% dân số trong độ tuổi lao động (tương đương khoảng 20% dân số vùng). Nguyên nhân di cư do người trẻ học nghề và ở lại làm việc; di cư do kết hôn; thu nhập nông nghiệp thấp, bấp bênh; thiếu hoặc không có đất canh tác; việc làm phi nông nghiệp không hấp dẫn với người lao động. Trong khi đó, TPHCM và các thành phố, khu công nghiệp ĐNB lại tạo ra sức hút lớn với người lao động.

Nghiên cứu của Vũ Thị Hải Hà (2023: 28; 2025: 47-48) cho thấy, tại thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang, từ những năm 2010, di cư lao động trong nước mới thật sự phát triển trong cộng đồng

người Khmer ở địa phương này. Người di cư chủ yếu ở độ tuổi 20 đến 36, đã kết hôn, có trình độ học vấn và tay nghề thấp, thường di cư cùng vợ/chồng, theo hình thức “đi công ty” hoặc “làm công nhân” các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An và một số ít đến TPHCM. Các yếu tố lực đẩy tại nơi xuất cư gồm đói nghèo, thiếu đất canh tác, hoạt động nông nghiệp kém hiệu quả, không có việc làm. Lực hút tại nơi đến là cơ hội việc làm, thu nhập tốt hơn, yêu cầu về công việc giản đơn, có nhiều công ty, nhà máy, các khu công nghiệp. Ngoài ra, mạng lưới xã hội (đồng tộc, thân tộc) đóng vai trò quan trọng trong quyết định di cư. Đối với người Khmer ở thị xã Tịnh Biên, di cư lao động đã giúp họ cải thiện thu nhập và mức sống nhưng đa phần mới dừng ở mức độ “tốt hơn một chút”. Tuy nhiên, di cư lao động tiềm ẩn nhiều thách thức như nguy cơ mất việc làm, giảm lương, giảm giờ làm; vấn đề chăm sóc và giáo dục trẻ em, bất ổn về an ninh, xã hội, quốc phòng. Những điều này đòi hỏi chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ di cư lao động và bảo đảm an ninh xã hội ở địa phương. Phú Văn Hân (2012) nhấn mạnh, để đồng bào các dân tộc ở vùng Nam bộ hòa nhập một cách tự tin vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam cần am hiểu đầy đủ tâm tư nguyện vọng của người dân tộc, đánh giá thật khách quan hiện trạng kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc, nghiên cứu dự báo phát triển để có kế hoạch phát huy phát triển phù hợp năng lực cộng đồng, giúp cộng đồng dân tộc thoát hẳn đói nghèo, có khả năng tự lực vươn lên hòa nhập, bình đẳng và

phát triển cộng đồng một cách bền vững (Phú Văn Hân, 2012: 47).

Ở góc độ sinh kế, Phạm Võ Quỳnh Hạnh (2024) chỉ ra rằng người Khmer và người Chăm ĐBSCL chủ yếu sản xuất nông nghiệp, sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, tập quán sinh hoạt một số nơi còn lạc hậu. Một số hộ không có đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt còn thiếu. Trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp thấp khiến cuộc sống tại quê hương khó khăn, nên nhiều người phải di cư đến các đô thị, khu công nghiệp ở khu vực ĐNB và TPHCM để tăng thu nhập. Mặt khác, hiện tượng “chảy máu chất xám” xảy ra do lao động có tay nghề, trình độ và tác phong công nghiệp di cư khỏi vùng ĐBSCL sang các khu vực có ngành công nghiệp sản xuất và dịch vụ phát triển. Đồng quan điểm với hướng tiếp cận này, trong luận văn thạc sĩ nhân học, học viên Võ Thị Kim Phượng (2020) cho rằng, mục đích chủ yếu của hầu hết người Khmer di cư là tìm việc làm. Cơ hội việc làm với thu nhập cao hơn cùng với nhiều tiện ích, dịch vụ tốt hơn từ những đô thị lớn và sôi động ở vùng ĐNB là lực hút quan trọng đối với nhiều người Khmer di cư, đặc biệt là giới trẻ. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực thấp, thiếu các mạng lưới xã hội ngoài cộng đồng là một rào cản không nhỏ đối với họ trong việc hòa nhập và tìm được việc làm ổn định trong khu vực chính thức tại nơi đến. Vì vậy, cần có chính sách tái cơ cấu kinh tế địa phương và các chương trình đào tạo việc làm phù hợp, ưu tiên giáo dục và chất lượng giáo dục phổ thông để lực lượng lao động người Khmer có thể tham gia vào thị trường

lao động tốt hơn (Võ Thị Kim Phượng, 2020: 77-78). Ở góc độ chính sách, Nguyễn Đình Tấn (2020 (a)) cho rằng di dân là xu thế tất yếu, vì vậy các chính sách cụ thể cho đối tượng này góp phần ổn định xã hội phải được triển khai đồng bộ. Tác giả nhấn mạnh sự cần thiết đồng bộ từ chính sách an sinh xã hội, chính sách cho các nhóm di dân cụ thể do cả khách quan (từ thiên tai) và chủ quan (từ mưu cầu cuộc sống), nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng tâm thế cho người di dân bằng cả kỹ năng, quan hệ cộng đồng, đặc biệt là mở rộng hệ thống dịch vụ việc làm, dịch vụ bảo trợ xã hội cho cả nơi đi và nơi đến (Nguyễn Đình Tấn, 2020 (a): 418). Những chính sách sẽ giúp người di cư hội nhập tốt với môi trường sống mới và giảm thiểu các rủi ro xã hội do di cư tự phát. Trần Trung và cộng sự (2024) nhấn mạnh rằng Đồng Nai cần triển khai thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước liên quan đến lao động DTTS di cư. Cụ thể, cần bảo đảm đất ở, đất canh tác cho lao động DTTS di cư, bởi an cư, người lao động mới có thể ổn định cuộc sống và giảm thiểu việc di cư tự do. Bên cạnh đó, tỉnh cần đẩy mạnh công tác quản lý dân cư, ổn định địa bàn nơi sinh sống mới, đồng thời xây dựng thiết chế xã hội ở cơ sở và trong cộng đồng các DTTS di cư đến Đồng Nai.

Các công trình trên dựa theo lý thuyết về “lực hút - lực đẩy” xem yếu tố kinh tế là động lực quan trọng thúc đẩy di cư. Trong đó nhu cầu việc làm, thu nhập và mong muốn điều kiện sống tốt là nguyên nhân chủ yếu để các nhóm

DTTS di cư đến các trung tâm công nghiệp như TPHCM, Đồng Nai, Bình Dương...

2.2. Sinh kế và tác động kinh tế - xã hội của người di cư

Một trong những chủ đề nghiên cứu được quan tâm nhiều trong các công trình về di cư DTTS là phân tích tác động kinh tế - xã hội và chiến lược sinh kế của quá trình di cư. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, di cư không chỉ là sự dịch chuyển dân cư, mà còn là chiến lược sinh kế quan trọng giúp người DTTS cải thiện điều kiện sống, đồng thời tạo ra những biến đổi sâu sắc về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường ở nơi đi và nơi đến.

Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng, di cư mở ra nhiều cơ hội mới cho người DTTS, đặc biệt trong việc tạo nguồn thu nhập ổn định, giúp hộ gia đình cải thiện mức sống, thay đổi chiến lược sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, các kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra những rủi ro và thách thức mà người di cư DTTS phải đối mặt như thiếu đất sản xuất, điều kiện sống không ổn định, hạn chế trong tiếp cận chính sách an sinh và sự mai một các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình hội nhập.

Ở góc độ sinh kế bền vững, Nguyễn Văn Diệu (2002) phân tích tác động của quá trình di dân sau năm 1975 đối với tài nguyên và môi trường khu vực Nam Tây Nguyên và ĐNB. Người Kinh và các DTTS ở các tỉnh phía Bắc di cư theo kế hoạch và di cư tự do đến đã làm cho cường độ gia tăng dân số trên

toàn khu vực này trở nên đột biến và quá tải, thêm vào đó tập quán canh tác nương rẫy truyền thống của các DTTS bản địa đã phá vỡ chu trình canh tác khép kín của các dân tộc thiểu số tại chỗ, buộc người dân khai thác rừng và đất canh tác, dẫn đến suy thoái nghiêm trọng tài nguyên và môi trường sinh thái. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp hướng đến sinh kế bền vững, như định canh định cư gắn với phát triển kinh tế hộ, ứng dụng khoa học kỹ thuật nông nghiệp, nâng cao dân trí, dạy nghề và tuyên truyền bảo vệ tài nguyên môi trường (Nguyễn Văn Diệu, 2002: 92-93). Nghiên cứu *Xung đột đa quyền và xung đột phát sinh trong việc thu hồi đất đai ở các cộng đồng dân tộc thiểu số tại tỉnh Bình Phước* của Vũ Thị Thu Thanh (2022: 32) cho thấy các nhóm DTTS phía Bắc như Tày, Nùng đến Bình Phước thường mua đất ở, đất ruộng của DTTS tại chỗ hoặc thuê đất rẫy để canh tác. Mặc dù các giao dịch chưa được thực hiện với giấy tờ chính thức và hầu hết dựa vào thỏa thuận bằng giấy viết tay, nhưng việc cư trú, canh tác và sản xuất vẫn diễn ra ổn định, không có tranh chấp, xung đột. Quyền sở hữu theo luật tục của các dân tộc tại chỗ vẫn được thừa nhận và tôn trọng trong các hoạt động giao dịch dân sự (Vũ Thị Thu Thanh, 2022: 32).

Các nghiên cứu về người Khmer và người Chăm cũng cho thấy tác động tích cực của di cư lao động đến vùng ĐNB và TPHCM đối với sinh kế hộ gia đình và cá nhân người di cư DTTS. Theo Ngô Thị Phương Lan (2013: 16), di cư lao động của người Khmer được

đánh giá là giúp tạo thêm thu nhập ổn định cho người di cư và thân nhân ở quê nhà. Nơi đến chủ yếu của người Khmer là TPHCM và Bình Dương, công việc tập trung ở khu vực phi chính thức (xây dựng, phục vụ quán ăn, giúp việc nhà) và phần lớn là lao động trẻ vì mục tiêu kinh tế. Sự phát triển của TPHCM và các tỉnh miền ĐNB là một lực thu hút mạnh mẽ lực lượng lao động di cư từ vùng ĐBSCL, trong đó có người Khmer (Ngô Thị Phương Lan, 2013: 16).

Nghiên cứu của Vương Xuân Tình (2014) cho thấy di cư lao động trở thành một chiến lược sinh kế trong nhiều cộng đồng DTTS. Tại làng Sa Bâu (ấp Bình Di, xã Khánh Bình, huyện An Phú, tỉnh An Giang) nơi cư trú chủ yếu của người Chăm Hồi Giáo, đi làm ăn xa là một xu hướng được nhiều người lựa chọn để cải thiện kinh tế hộ. Trong ấp có 20 người làm công nhân ở Cần Thơ, Trà Vinh, Bình Dương, TPHCM. Một bộ phận nhỏ buôn bán quần áo, giày dép ở Chợ Lớn (TPHCM). Người đi làm ăn xa chủ yếu là thanh niên, trong đó có nữ thanh niên thường làm công nhân cho một số công ty may tại Bình Dương. Tương tự, tại bản Bình Sơn 1 (xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An) của người Khơ-mú năm 2011, có hơn 30 người đi làm công nhân ở các xưởng gỗ, da giày, may quần áo, công ty đá lạnh, khai thác cà phê, hái chè ở các tỉnh/thành phố như Hà Nội, TPHCM, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bình Dương, Đắk Lắk. Ở bản Trường Sơn (xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An) của người H'mông, từ năm 1999 đã khoảng trên 20 người đi làm ăn xa ở các tỉnh thuộc miền Nam. Đến

tháng 8 năm 2012, ở làng Sa Bâu của người Chăm có hơn 20 người đi làm công nhân hoặc làm thuê ở các tỉnh như Cần Thơ, Trà Vinh, Bình Dương, TPHCM; cũng khoảng thời gian này, sóc Tà Ngáo (ấp Phú Tâm, xã An Phú, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang) của người Khmer có khoảng 50 người đi làm nghề mộc, nghề gỗ, đóng giày dép và một số nghề thủ công tại các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Long An (Vương Xuân Tình (2014: 87, 181). Những dẫn chứng này cho thấy di cư lao động đã góp phần mở rộng cơ hội sinh kế và phản ánh sự dịch chuyển lao động của các DTTS từ vùng TNB và miền núi phía Bắc, miền Trung đến vùng ĐNB.

Một số nghiên cứu gần đây trong khi tìm hiểu khả năng thích ứng sinh kế của các nhóm dân tộc khác nhau di cư đến ĐNB đã làm rõ các hạn chế về nguồn lực, kỹ năng và cơ hội phát triển của các DTTS di cư. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Nhung (2023: 62, 73), tiếp cận vấn đề hội nhập của người Chăm Hồi giáo ở khía cạnh giới cho thấy, nữ giới chịu nhiều sự ràng buộc của giáo luật Hồi giáo, họ phải rất linh hoạt và chủ động để vừa giữ được giáo luật Hồi giáo vừa có công ăn việc làm. Văn hóa khá khép kín của người Chăm đã ràng buộc phụ nữ trong phạm vi gia đình nên họ cũng bị hạn chế trong việc thiết lập mối quan hệ bạn bè - đồng nghiệp khác tộc người và các hoạt động của mình so với nam giới. Người Chăm di cư chưa thật sự hội nhập tốt về mặt văn hóa - xã hội trong cuộc sống ở TPHCM, chỉ một bộ phận cư dân trẻ và làm công nhân đã chủ động

thích nghi với môi trường mới và dần hội nhập tốt hơn ở lĩnh vực văn hóa - xã hội.

Các nghiên cứu gần đây, như Dự án khoa học cấp Bộ *Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đồng Nam Bộ hiện nay* (Đỗ Hương Giang, 2022), tiếp tục mở rộng hướng tiếp cận theo phân tích sinh kế bền vững và biến đổi văn hóa - xã hội của các cộng đồng di cư, trong đó có các cộng đồng Chăm, Hoa, Khmer di cư từ các tỉnh TNB đến vùng ĐNB. Kết quả khảo sát thực địa cho thấy xu hướng đa dạng hóa sinh kế và biến đổi văn hóa trong cộng đồng DTTS. Hầu hết người Chăm, Hoa, Khmer di cư nhanh chóng tìm được việc làm, chủ yếu trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Nhiều hộ có sẵn mạng lưới xã hội tại nơi đến, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hòa nhập và duy trì sinh kế. Quá trình di cư giúp họ cải thiện đời sống kinh tế, đồng thời làm phong phú thêm đời sống văn hóa nơi đến. Các nhóm DTTS khác như Khmer và Chăm khi di cư đến Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước cũng cho thấy xu hướng thích ứng tương tự, trong đó vai trò của chính quyền địa phương là yếu tố quan trọng hỗ trợ quá trình hội nhập. Trần Hạnh Minh Phương (2024) cho rằng người Khmer, người Chăm di cư đến các tỉnh này đều được chính quyền địa phương hỗ trợ tạo điều kiện làm các thủ tục tạm trú, tạm vắng. Đối với những người di cư muốn gắn bó lâu dài, chính quyền tạo mọi điều kiện để có thể tiếp cận và hòa nhập, đặc biệt là giải quyết việc làm, đào tạo nghề, vay vốn và các chương

trình kết nối để họ có thể sớm ổn định cuộc sống.

Ở cấp độ địa phương, thông qua khảo sát 120 hộ đồng bào DTTS tại huyện Bù Gia Mập, huyện Lộc Ninh và thị xã Đồng Xoài thuộc tỉnh Bình Phước. Đây là những địa bàn có đông đồng bào DTTS với cơ cấu thành phần dân tộc đại diện cho các dân tộc tại chỗ (S'tiêng, M'nông, Khmer) và DTTS di cư (Tày, Nùng, Hoa và các DTTS khác). Lê Đình Hải (2017) chỉ ra năm nguyên nhân chính ảnh hưởng đến tình trạng tái nghèo của các hộ gia đình đồng bào DTTS gồm: số người phụ thuộc của hộ, tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, được vay vốn ngân hàng, diện tích đất của hộ. Từ đó, tác giả đề xuất cần giảm quy mô hộ và số người phụ thuộc, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề cho các hộ tái nghèo, hỗ trợ vốn ưu đãi cho các hộ nghèo để đầu tư phát triển nông nghiệp, tạo việc làm mới để giúp hộ DTTS thoát nghèo bền vững (Lê Đình Hải, 2017: 59).

Nghiên cứu của Nguyễn Đặng Minh Thảo (2023) về hộ Khmer và Chăm di cư từ TNB đến ĐNB cho thấy vốn tài chính và vốn con người là những yếu tố dẫn đến sự thiếu ổn định trong sinh kế hộ gia đình của hai nhóm dân tộc này. Trình độ học vấn thấp, thiếu kỹ năng tay nghề và thiếu tính đa dạng trong hoạt động nghề nghiệp là những trở ngại khiến kinh tế hộ gia đình của người Khmer và người Chăm di cư khó phát triển bền vững. Tác giả đề xuất các chính sách nhằm hỗ trợ người di cư DTTS bao gồm tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn sản xuất kinh doanh, khuyến khích người di cư tham gia tổ

chức xã hội để nâng cao kỹ năng và nhận thức, đồng thời mở rộng cơ hội tiếp cận vốn vay ưu đãi và hỗ trợ sử dụng vốn vay hiệu quả (Nguyễn Đặng Minh Thảo, 2023 (a): 21).

Từ những phân tích trên có thể thấy, sinh kế của người DTTS di cư chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ yếu tố kinh tế, việc làm và môi trường sống tại nơi đến. Quá trình di cư không chỉ là dịch chuyển lao động mà còn là sự thích nghi sinh kế, biến đổi văn hóa, xã hội và đời sống cộng đồng trong bối cảnh đô thị hóa và phát triển vùng.

2.3. Thích nghi và bảo tồn văn hóa - xã hội

Một chủ đề quan trọng trong các công trình nghiên cứu về di cư của các DTTS đến vùng ĐNB là quá trình thích nghi với môi trường kinh tế, văn hóa và xã hội mới. Các nghiên cứu cho thấy, di cư không chỉ là sự dịch chuyển về không gian mà còn là quá trình thích nghi, điều chỉnh sinh kế, tập quán và duy trì các văn hóa truyền thống thông qua lễ hội, tín ngưỡng, ẩm thực và các thực hành văn hóa. Quá trình này được hỗ trợ bởi mạng lưới quan hệ thân tộc, đồng tộc và chính sách địa phương, góp phần giúp cộng đồng thích nghi hiệu quả với điều kiện sống mới.

Quá trình di cư của các DTTS từ miền núi phía Bắc vào vùng ĐNB không chỉ là sự dịch chuyển dân cư mà còn dẫn đến những thay đổi trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của cộng đồng di cư. Trường hợp người Nùng là một ví dụ điển hình. Theo Nguyễn Đình Toàn (2010), người Nùng từ các tỉnh Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao

Bằng, Quảng Ninh... đã di cư vào miền Nam qua nhiều giai đoạn lịch sử. Khi định cư tại ĐNB, sự khác biệt về điều kiện địa lý - sinh thái buộc họ phải thích nghi, điều chỉnh tập quán canh tác, lối sống và tổ chức xã hội truyền thống. Vai trò của phụ nữ trong gia đình nhỏ phụ quyền trở nên bình đẳng hơn thông qua việc tham gia sản xuất và kinh doanh. Trong kinh tế, người Nùng chuyển từ mô hình canh tác phụ thuộc tự nhiên sang ứng dụng kỹ thuật và trồng cây công nghiệp. Tuy có nhiều thay đổi, cộng đồng vẫn duy trì các giá trị văn hóa như tiếng nói, phong tục trong lễ nghi gia đình, ẩm thực và một số lễ hội truyền thống. Việc chọn lọc và bảo tồn những yếu tố phù hợp cho thấy sự thích nghi linh hoạt nhưng không đánh mất bản sắc văn hóa của họ trong môi trường mới.

Người Mường di cư vào cư trú ở các huyện Long Thành, Long Khánh, Định Quán và người Tày tại xã Thanh Sơn (Định Quán) cũng trải qua quá trình biến đổi văn hóa sâu sắc. Nghiên cứu của Bảo tàng Đồng Nai (2022, 2023) cho biết, người Mường (còn gọi là Mol, Moan, Mual) thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, cư trú tập trung tại vùng núi phía Bắc. Sau năm 1954, một bộ phận người Mường di cư vào vùng đất Đồng Nai, sinh sống chủ yếu ở các địa phương như Long Khánh, Long Thành, Định Quán. Tại ấp Tân Lập (xã Phú Túc, Định Quán), cộng đồng người Mường đến từ hai tỉnh Hòa Bình và Phú Thọ vẫn lưu giữ nhiều yếu tố văn hóa truyền thống như lễ tết, hôn nhân, tang ma, sinh đẻ, tín ngưỡng dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, ẩm

thực... đồng thời thích nghi nhất định với môi trường xã hội mới ở địa phương. Người Tày di cư từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào xã Thanh Sơn (huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai) từ những năm 1980, cư trú xen kẽ với các dân tộc khác như Nùng, Kinh... đã dần điều chỉnh tập quán sinh hoạt và tổ chức xã hội truyền thống để thích nghi với điều kiện sống ở vùng đất mới. Một số khuyến nghị được đề xuất như: phát huy chủ thể cộng đồng trong phục dựng lễ hội, không gian văn hóa; chính quyền nên hỗ trợ về tổ chức, kinh phí và phương pháp; tăng cường tuyên truyền, giáo dục ý thức giữ gìn di sản; đào tạo cán bộ văn hóa là người Tày; khuyến khích nghệ nhân, người uy tín truyền dạy văn hóa dân tộc; đẩy mạnh sưu tầm, tư liệu hóa và quảng bá, bảo tồn di sản văn hóa Tày tại địa phương.

Nghiên cứu về chính sách dân tộc tại TPHCM cũng cung cấp thêm góc nhìn thực tiễn, cho thấy TPHCM là nơi “đất lành chim đậu” của những người dân nhập cư. Tính đến năm 2022, những dân tộc có quy mô số dân trên 1.000 người bao gồm Hoa, Khmer, Chăm, Tày, Mường, Nùng, Thái, Ê Đê và Gia Rai, trong đó đông nhất là người Hoa (377.162 người), Khmer (42.415 người) và Chăm (9.796 người). Mặc dù cộng đồng DTTS tuy chiếm tỷ lệ nhỏ so với dân số người Kinh, nhưng họ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đa dạng của TPHCM. Tuy nhiên, trình độ học vấn, kỹ năng và khả năng tiếp cận việc làm, y tế của người DTTS vẫn còn thấp hơn so với người Kinh, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành

phố và hạn chế tiềm năng phát triển của cộng đồng này. Thành phố đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực DTTS thông qua giáo dục đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe; hỗ trợ đào tạo nghề và giới thiệu việc làm. Tuy nhiên để nâng cao hiệu quả, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, bảo đảm ngân sách, tăng cường chính sách đại đoàn kết dân tộc và nâng cao nhận thức của chính cộng đồng về chất lượng và giá trị nguồn nhân lực trong phát triển xã hội (Lê Thị Phương Thảo, 2024: 95-96).

Môi trường sống và chính sách hỗ trợ đều đóng vai trò quan trọng trong việc giúp cộng đồng DTTS di cư thích nghi, ổn định sinh kế và bảo tồn văn hóa. Việc kết hợp quản lý nhà nước, mạng lưới xã hội và các cơ chế hỗ trợ tại nơi đi và nơi đến là yếu tố then chốt để bảo đảm quá trình di cư diễn ra bền vững.

Theo *Địa chí Sông Bé* (Nguyễn Bá Thọ, 1991) tại các tỉnh Bình Long, Lộc Ninh đã hình thành các cộng đồng định cư của một số DTTS phía Bắc bao gồm: người Tày, Nùng, Mường. Các nhóm dân cư này di cư đến khu vực sau khi đất nước thống nhất, với mục đích khai thác lâm sản, làm ruộng và săn bắn do điều kiện sinh sống tại quê cũ gặp khó khăn như mật độ dân số cao, tài nguyên hạn chế và thiếu đất canh tác. Tác giả nhận định trong tương lai, miền núi Sông Bé sẽ là một vùng dân cư hỗn hợp từ nhiều địa phương, nhiều dân tộc và thành phần xã hội khác nhau và hình thành một cộng đồng văn hoá mới (Nguyễn Bá Thọ, 1991: 258). Tại Bình Dương trong 19 DTTS đến cư trú, đông nhất là người Khmer và Chăm (từ các

tỉnh ĐBSCL), người Nùng, Tày, Mường... (đến từ các tỉnh phía Bắc). Các tộc người này chủ yếu sống bằng nghề nông, và trong quá trình định cư nơi vùng đất mới, quá trình giao lưu tiếp biến văn hoá làm cho nhiều yếu tố văn hoá truyền thống bị mai một, nhưng trong chừng mực nào đó vẫn bảo lưu được những món ăn, tín ngưỡng, lễ hội sinh hoạt văn nghệ truyền thống. Đời sống xã hội cộng đồng được tạo nên bởi quan hệ đồng tộc, quan hệ dòng họ và quan hệ láng giềng có chức năng điều chỉnh chuẩn mực đạo đức của thành viên trong cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự phát triển cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển chung của tỉnh Bình Dương (Trần Hạnh Minh Phương, 2017: 40).

Người Khmer ở xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương minh họa rõ quá trình giao lưu văn hóa. Ban đầu từ người Khmer tách ra khỏi cộng đồng gốc ở miền Tây Nam Bộ hoặc Campuchia đến định cư ở Bình Dương nói riêng và ở vùng Đông Nam Bộ nói chung. Trong quá trình định cư ở vùng đất mới, họ tạo lập không gian sinh sống riêng, tự cung tự cấp và giữ nét văn hóa truyền thống. Tuy nhiên theo thời gian, dưới tác động của môi trường, bối cảnh xã hội, lịch sử, chính sách phát triển và phân bố dân cư, dẫn đến người Khmer không còn duy trì được không gian riêng mà sống xen kẽ với các tộc người khác, đặc biệt là người Kinh, dân tộc chiếm đa số và có sức ảnh hưởng mạnh về kinh tế và văn hóa. Chính vì thế, kinh tế - văn hóa người Khmer ở xã An Bình có sự biến đổi và chịu ảnh hưởng sâu đậm kinh tế

- văn hóa của người Kinh (Trần Tấn Đăng Long, 2022: 52).

Các nghiên cứu về thích nghi về sinh kế và văn hóa cũng cho thấy mạng lưới xã hội giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình thích nghi này của người Khmer di cư tại ĐNB. Nghiên cứu của Lê Anh Vũ (2019) cho thấy mạng lưới xã hội đóng vai trò quan trọng đối với lao động Khmer nhập cư ở Bình Dương là hệ thống thân tộc đồng hương. Điều này thể hiện đặc trưng văn hóa về tính cố kết và tương trợ lẫn nhau của cộng đồng Khmer di cư. Tuy nhiên, việc ít tham gia các hoạt động của các tổ chức đoàn thể xã hội ở nơi làm việc và nơi ở là một rào cản để lao động Khmer di cư có thể tiếp cận các chính sách, các chương trình hỗ trợ mà tỉnh Bình Dương đã và đang triển khai. Thực tế này đòi hỏi các tổ chức đoàn thể xã hội cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động để lao động Khmer hiểu được lợi ích khi tham gia, đồng thời tổ chức hoạt động phù hợp với đặc điểm văn hóa của đồng bào Khmer. Qua đó, để đáp ứng nhu cầu của lao động Khmer nhập cư, cần có sự hỗ trợ và hợp tác giữa các định chế và mạng lưới thân tộc - đồng hương theo hướng bổ sung và phát huy điểm mạnh của nhau (Lê Anh Vũ, 2019: 162).

Khảo sát Care (2020) cho thấy chính sách hỗ trợ người di cư DTTS còn thiếu, phân tán và chưa có chính sách riêng về việc làm, thu nhập và giảm nghèo, đặc biệt trong khu vực phi chính thức. Các chương trình đào tạo nghề và thông tin thị trường lao động còn hạn chế, khiến người di cư chủ yếu dựa

vào kinh nghiệm và mạng lưới xã hội để tìm việc. Trên cơ sở đó, báo cáo của Care đề xuất một số khuyến nghị chính sách và chương trình: xây dựng hồ sơ lao động di cư ở từng tỉnh, lồng ghép mục tiêu kết nối thị trường lao động DTTS vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường vai trò của trung tâm việc làm cấp tỉnh trong kết nối doanh nghiệp, mở rộng tuyên truyền, cung cấp thông tin và thiết kế chương trình hỗ trợ phù hợp với đặc điểm mạng lưới xã hội và văn hóa tộc người.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các DTTS di cư từ miền núi phía Bắc vào vùng ĐNB được nhiều địa phương quan tâm thực hiện. Tại Bình Dương, năm 2014 có 20 DTTS với 4.499 hộ, 17.133 người sinh sống. Trong đó, có 5 tộc người đến từ các tỉnh phía Bắc (người Nùng 239 hộ, 978 nhân khẩu; người Tày 225 hộ, 919 nhân khẩu; người Mường 158 hộ, 643 nhân khẩu; người Thái 55 hộ, 211 nhân khẩu; người Sán Chỉ 31 hộ, 110 nhân khẩu). Các cộng đồng này vẫn duy trì và phát huy bản sắc văn hóa qua ẩm thực. Người Mường có món cơm lam, lam nhọ (món thịt nướng, ướp gừng tỏi muối). Người Nùng có món cá sống ướp muối. Người Sán Chỉ có bánh tro, bánh tái. Người Sán Diu với món cá nấu chua. Người Tày có món thịt bò nấu với lá mắc mật, món xôi ngũ sắc, bánh trứng kiến..., tín ngưỡng người Nùng thờ Mẹ cửa, thờ Bà mụ. Người Sán Chỉ thờ ông bà tổ tiên, thờ bà mụ và thổ địa. Người Sán Diu, người Tày, người Thái, người Thổ thờ ông bà tổ tiên và lễ hội truyền thống. Người Sán Chỉ tổ chức lễ hội Cầu Mưa (mùng 6

tháng Giêng âm lịch) cầu mùa màng tốt tươi, cuộc sống bình an. Người Nùng với việc bảo tồn đàn Tính, hát Then, Sli, tổ chức lễ hội Lồng Tồng (Hội xuống đồng) tháng Giêng hàng năm cầu thần Mưa, thần Gió, thần Sấm ban cho mưa thuận gió hòa, cây cối tốt tươi, mùa màng bội thu, đời sống ấm no và bình yên. Người Mường tổ chức lễ cầu mưa vào tháng 4 âm lịch. Người Thái vẫn nhớ về quê nhà với lễ tri ân thầy mo - lễ Hết Chá... góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa vùng. Tuy nhiên quá trình di cư và thích ứng với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội mới cũng làm nhiều yếu tố văn hóa truyền thống bị mai một hoặc biến đổi. Để bảo tồn và phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa của đồng bào DTTS di cư trong bối cảnh hội nhập và giao thoa văn hóa hiện nay cần tiếp tục triển khai hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo tồn văn hóa dân tộc, tăng cường vai trò lãnh đạo của chính quyền, phát huy sức mạnh cộng đồng trong xây dựng đời sống văn hóa, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, đặc biệt cho thế hệ trẻ, đầu tư, quy hoạch các thiết chế văn hóa phù hợp với phong tục của từng tộc người và bảo đảm nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác bảo tồn (Giang Khắc Bình và các tác giả, 2024, tr. 91-92).

Nhìn chung, các nghiên cứu về quá trình thích nghi và bảo tồn văn hóa - xã hội của các DTTS di cư đến vùng ĐNB đã làm rõ những thay đổi trong sinh kế, cách tổ chức không gian sống văn hóa, mức độ giữ gìn và giao thoa bản sắc của các cộng đồng như Tày, Nùng, Khmer, Mường, Chăm. Nhiều nghiên

cứu vận dụng lý thuyết mạng lưới di cư để phân tích vai trò của quan hệ thân tộc, đồng tộc trong việc hỗ trợ di chuyển, định cư và thích nghi ở nơi mới. Các nghiên cứu cũng bước đầu chỉ ra ảnh hưởng của chính sách địa phương trong việc giúp người di cư ổn định cuộc sống và duy trì các giá trị văn hóa truyền thống của DTTS.

2.4. Chính sách và quản lý di cư

Các hướng nghiên cứu về chính sách và quản lý dân cư của các DTTS đến vùng ĐNB không nhiều, nhưng đã đề cập đến nhiều khía cạnh về quản lý nhà nước, chính sách an sinh, hỗ trợ sinh kế cho người di cư. Một số công trình tập trung đánh giá hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng, chính sách dân tộc, xóa đói giảm nghèo... đã phản ánh nỗ lực của nhà nước trong việc điều tiết việc di chuyển dân cư và đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội tại nơi đi và nơi đến.

Ở góc độ chính sách, Nguyễn Đình Tấn (2020a) cho rằng di dân là xu thế tất yếu, vì vậy các chính sách cụ thể cho đối tượng này góp phần ổn định xã hội phải được triển khai đồng bộ. Tác giả nhấn mạnh sự cần thiết đồng bộ từ chính sách an sinh xã hội, chính sách cho các nhóm di dân cụ thể do cả khách quan (từ thiên tai) và chủ quan (từ mưu cầu cuộc sống), nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng tâm thế cho người di dân bằng cả kỹ năng, quan hệ cộng đồng, đặc biệt là mở rộng hệ thống dịch vụ việc làm, dịch vụ bảo trợ xã hội cho cả nơi đi và nơi đến (Nguyễn Đình Tấn, 2020a: 418). Những chính sách sẽ giúp người di cư hội nhập tốt với môi trường sống mới và

giảm thiểu các rủi ro xã hội do di cư tự phát.

Tiếp cận ở bình diện phát triển vùng, Phú Văn Hãn (2012) nhấn mạnh, để đồng bào các dân tộc ở vùng Nam Bộ hòa nhập một cách tự tin vào vùng cộng đồng các dân tộc Việt Nam cần am hiểu đầy đủ tâm tư nguyện vọng của người dân tộc, đánh giá thật khách quan hiện trạng kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc, nghiên cứu dự báo phát triển để có kế hoạch phát huy phát triển phù hợp năng lực cộng đồng, giúp cộng đồng dân tộc thoát hẳn đói nghèo, có khả năng tự lực vươn lên hòa nhập, bình đẳng và phát triển cộng đồng một cách bền vững (Phú Văn Hãn, 2012: 47).

Khảo sát của Care (2020) về lao động di cư trong cộng đồng DTTS được tiến hành tại năm tỉnh của Việt Nam: xã Mường Phăng và Ngòi Cáy (Điện Biên), xã Thuận Mang và Nà Phặc (Bắc Cạn), xã Đăk Xú và Bờ Y (Kon Tum); xã Đăk Rông và Ba Nang (Quảng Trị), xã Thanh Sơn và Trà Cú (Trà Vinh). Nghiên cứu tập trung vào các nhóm dân tộc Sán Chay, Vân Kiều, Khmer, Thái, H'mong, Xơ Đăng, Tày, Kinh, Dao, Nùng, Mường, Pa Kô. Kết quả cho thấy công tác quản lý người di cư tại các địa phương còn hạn chế. Chính quyền cơ sở chỉ quản lý được nhóm lao động đi làm ăn xa (ngoài tỉnh) khi họ đến Ủy ban nhân dân xã xin xác nhận hạnh kiểm hoặc chứng nhận cư trú, trong khi phần lớn những người di cư khác di chuyển và làm việc tự do, không được thống kê hay theo dõi chính thức. Chính sách hỗ trợ người di cư, đặc biệt nhóm DTTS còn thiếu và phân tán.

Chưa có chính sách riêng về việc làm, thu nhập và giảm nghèo cho người di cư, nhất là nhóm lao động trong khu vực phi chính thức. Các chương trình đào tạo nghề và cung cấp thông tin thị trường lao động còn hạn chế, thiếu dữ liệu và nhu cầu việc làm của người di cư.

Người di cư còn gặp rào cản trong tiếp cận các chính sách. Tại nơi đi, hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm chỉ đến cấp huyện. Lao động di cư người DTTS chủ yếu tìm việc làm qua mạng lưới xã hội, dựa vào kinh nghiệm của người đi trước, mà không nhận được sự hỗ trợ hay giám sát hiệu quả từ các cơ quan, tổ chức liên quan. Họ làm theo kinh nghiệm của người đi trước và hầu như không nhận được sự hỗ trợ, theo dõi, quản lý có hiệu quả đáng kể từ các cơ quan, tổ chức liên quan. Tại nơi đến, họ thường không là thành viên của các tổ chức chính trị - xã hội nên khó tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi, đồng thời chưa có hiệp hội hợp pháp đại diện cho người di cư để bảo vệ quyền lợi hoặc bảo lãnh tín dụng. Trên cơ sở đó, báo cáo của Care (2020) đề xuất một số khuyến nghị chính sách và chương trình: xây dựng hồ sơ lao động di cư ở từng tỉnh, lồng ghép mục tiêu kết nối thị trường lao động DTTS vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường vai trò của trung tâm việc làm cấp tỉnh trong kết nối doanh nghiệp, mở rộng tuyên truyền, cung cấp thông tin và thiết kế chương trình hỗ trợ phù hợp với đặc điểm mạng lưới xã hội và văn hóa tộc người.

Ở cấp độ địa phương, thông qua khảo sát 120 hộ đồng bào DTTS tại huyện

Bù Gia Mập, huyện Lộc Ninh và thị xã Đồng Xoài thuộc tỉnh Bình Phước những địa bàn có đông đồng bào DTTS với cơ cấu thành phần dân tộc đại diện cho các dân tộc tại chỗ (S'tiêng, M'ông, Khmer) và DTTS di cư (Tày, Nùng, Hoa và các DTTS khác), Lê Đình Hải (2017) chỉ ra năm nguyên nhân chính ảnh hưởng đến tình trạng tái nghèo của các hộ gia đình đồng bào DTTS gồm: số người phụ thuộc của hộ, tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, được vay vốn ngân hàng, diện tích đất của hộ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất các nhóm giải pháp góp phần thoát nghèo cho các hộ đồng bào DTTS: Giảm quy mô hộ và số người phụ thuộc, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề cho các hộ tái nghèo, hỗ trợ vốn ưu đãi cho các hộ nghèo để đầu tư phát triển nông nghiệp, tạo việc làm mới, giúp hộ nghèo thoát nghèo bền vững, tăng quy mô đất của hộ (Lê Đình Hải, 2017: 59).

Nghiên cứu vốn xã hội, chiến lược sinh kế và mối quan hệ với vốn xã hội của hộ gia đình Khmer và Chăm di cư từ TNB hiện đang sinh sống từ 6 tháng trở lên tại khu vực nông thôn các tỉnh ĐNB qua khảo sát tại xã Gia Kiệm (huyện Thống Nhất, Đồng Nai) và xã Minh Hòa (huyện Dầu Tiếng, Bình Dương), Nguyễn Đặng Minh Thảo (2023) cho rằng vốn tài chính và vốn con người là những yếu tố dẫn đến sự thiếu ổn định trong sinh kế hộ gia đình của hai nhóm dân tộc này. Trình độ học vấn thấp, thiếu kỹ năng tay nghề và thiếu tính đa dạng trong hoạt động nghề nghiệp là những trở ngại khiến kinh tế hộ gia đình của người Khmer và người Chăm

di cư khó phát triển bền vững. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp về mặt chính sách nhằm hỗ trợ người di cư DTTS bao gồm: tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn sản xuất kinh doanh, khuyến khích người di cư tham gia tổ chức xã hội để nâng cao kỹ năng và nhận thức, đồng thời mở rộng cơ hội tiếp cận vốn vay ưu đãi và hỗ trợ sử dụng vốn vay hiệu quả (Nguyễn Đặng Minh Thảo, 2023a: 21).

Ở phạm vi đô thị, nghiên cứu về chính sách dân tộc tại TPHCM cũng cung cấp thêm góc nhìn thực tiễn, cho thấy TPHCM là nơi “đất lành chim đậu” của những người dân nhập cư. Tính đến năm 2022, những dân tộc có quy mô số dân trên 1.000 người bao gồm Hoa, Khmer, Chăm, Tày, Mường, Nùng, Thái, Ê Đê và Gia Rai, trong đó đông nhất là người Hoa (377.162 người), Khmer (42.415 người) và Chăm (9.796 người). Mặc dù cộng đồng DTTS tuy chiếm tỷ lệ nhỏ so với dân số người Kinh, nhưng họ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đa dạng của TPHCM. Tuy nhiên, trình độ học vấn, kỹ năng và khả năng tiếp cận việc làm, y tế của người DTTS vẫn còn thấp hơn so với người Kinh, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và hạn chế tiềm năng phát triển của cộng đồng này. Thành phố đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực DTTS thông qua giáo dục đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe; hỗ trợ đào tạo nghề và giới thiệu việc làm. Tuy nhiên để nâng cao hiệu quả, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, bảo đảm ngân sách, tăng cường chính sách đại đoàn kết

dân tộc và nâng cao nhận thức của chính cộng đồng về chất lượng và giá trị nguồn nhân lực trong phát triển xã hội (Lê Thị Phương Thảo, 2024: 95-96).

Các nghiên cứu cho thấy vai trò của Nhà nước và địa phương trong ban hành và thực thi các chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề và nâng cao năng lực cộng đồng, song vẫn còn nhiều hạn chế trong tính đồng bộ và khả năng tiếp cận chính sách của các DTTS. Những kết quả này góp phần cho việc hoàn thiện chính sách phát triển bền vững vùng DTTS tại địa bàn ĐNB.

3. MỘT SỐ THẢO LUẬN VỀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Những nghiên cứu đã công bố về di cư của các DTTS chủ yếu tập trung phân tích nguyên nhân và động lực di cư, cũng như tác động của di cư đến đời sống, sinh kế và văn hóa của cộng đồng DTTS tại nơi đến. Phần lớn nghiên cứu dựa trên khung phân tích “lực hút - lực đẩy”, trong đó “lực hút” đến từ cơ hội kinh tế, việc làm và điều kiện sống thuận lợi hơn ở nơi đến, còn các “lực đẩy” bắt nguồn từ điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại nơi đi (thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm, suy thoái môi trường...). Cách tiếp cận này giúp lý giải động lực ban đầu của dòng di cư, song lại chưa làm rõ quá trình định cư, thích nghi và biến đổi xã hội - văn hóa của các nhóm DTTS sau khi đã ổn định tại vùng đất mới, giúp hiểu rõ hơn khi thay đổi môi trường sống mới đồng nghĩa với việc thay đổi về sinh kế, quan hệ xã hội và bản sắc văn hóa.

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, di cư mở ra nhiều cơ hội mới cho cộng đồng DTTS, ở các khía cạnh tiếp cận thị trường lao động, dịch vụ xã hội và đặc biệt nguồn thu nhập tăng, cuộc sống ổn định hơn. Tuy nhiên, đa số các công trình chỉ dừng ở phạm vi từng địa phương hoặc từng tộc người riêng lẻ, một số ít mở rộng phạm vi nghiên cứu từ hai đến ba tộc người. Nội dung chủ yếu vẫn tập trung vào di cư tự do, di cư tạm thời nhằm tìm kiếm sinh kế, trong khi các hình thức di cư theo chính sách kinh tế mới, quá trình định cư lâu dài, khả năng thích nghi và duy trì bản sắc của từng cộng đồng tộc người vẫn gần như còn ít đề cập. Do đó, cần xây dựng cơ sở dữ liệu chung về nhóm DTTS di cư đến ĐNB để đánh giá xu hướng và biến động theo thời gian.

Ngoài ra, vai trò của các tộc người trong phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội tại địa phương định cư cũng chưa được xem xét đầy đủ. Các công trình còn thiếu phân tích tổng thể nhằm lý giải sự thích ứng, hội nhập và tổ chức xã hội và văn hóa của các DTTS sau di cư. Sự khác biệt giữa các nhóm DTTS trong quá trình thích ứng tại vùng ĐNB vẫn chưa khảo sát sâu, vẫn còn thiếu tính so sánh và khái quát liên vùng, liên dân tộc.

Một số kết quả nghiên cứu cho thấy các tộc người Tày, Nùng, Mường, Khmer, Chăm, Hoa... định cư tại TPHCM, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương và một số ở Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu đã hình thành nên những cộng đồng cư trú ổn định. Ban đầu động lực di cư chủ yếu xuất phát từ nhu cầu về kinh tế, cải thiện điều kiện

sống, nhưng qua thời gian định cư, mạng lưới cộng đồng, chính sách định cư dành cho DTTS của các địa phương đã thúc đẩy họ gắn bó lâu dài với vùng đất mới. Quá trình định cư lâu dài cũng tạo nên sự giao lưu, tiếp biến văn hóa mạnh mẽ giữa các tộc người, vừa giúp bảo tồn giá trị truyền thống, vừa thúc đẩy hình thành bản sắc văn hóa mới mang tính thích ứng cao. Dù vậy, còn thiếu những khảo cứu mang tính so sánh liên vùng, đa tộc người để làm rõ sự khác biệt trong chiến lược sinh kế, khả năng hội nhập và thích ứng hay phân tích sâu sự chuyển đổi sinh kế và hình thành bản sắc văn hóa mới trong điều kiện sinh sống ở nơi mới. Ngoài ra, cần có những nghiên cứu đối chiếu giữa các địa phương trong vùng ĐNB để nhận diện sự khác biệt trong quy mô, động lực di cư của các DTTS.

Đối với nhóm DTTS di cư tạm thời đến vùng ĐNB, đa số là người Khmer từ các tỉnh TNB. Các nghiên cứu cho thấy, họ di chuyển đến các tỉnh vùng ĐNB với mục đích chính là nhu cầu về kinh tế, tìm kiếm việc làm thời vụ và tăng thu nhập để hỗ trợ cho gia đình tại quê nhà. Nhóm di cư này chủ yếu là các gia đình trẻ, trình độ học vấn thấp và kỹ năng nghề nghiệp hạn chế, nên thường làm việc trong các ngành có tính chất giản đơn như tham gia vào các khu công nghiệp hoặc hoạt động phi nông nghiệp. Dù di cư mang lại cơ hội kinh tế, song cũng tiềm ẩn những rủi ro như thiếu đất sản xuất, điều kiện sống không ổn định, hạn chế trong tiếp cận chính sách an sinh và các giá trị văn hóa truyền thống dần bị mai một do cư trú phân tán, không hình thành cộng đồng tập trung.

Mối quan hệ giữa chính sách địa phương, việc tiếp cận dịch vụ xã hội và bảo tồn bản sắc văn hóa của người DTTS chưa được làm rõ.

Một số công trình tiếp cận theo hướng sinh kế bền vững cho rằng, di cư là chiến lược thích ứng linh hoạt của các gia đình DTTS trước áp lực kinh tế, môi trường và biến đổi xã hội. Quá trình di cư không chỉ làm thay đổi phương thức sản xuất mà còn tái cấu trúc quan hệ giới thể hiện ở việc thay đổi vai trò. Phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào lao động phi nông nghiệp, góp phần quan trọng vào kinh tế gia đình và mạng lưới cộng đồng trong nhóm DTTS, giữ vai trò then chốt trong việc hỗ trợ sinh kế và thích nghi xã hội. Những mối liên kết đồng tộc, đồng hương giúp họ tìm việc, chia sẻ thông tin và duy trì bản sắc văn hóa giúp người di cư thích nghi với đời sống mới. Tuy nhiên vẫn còn thiếu các phân tích chuyên sâu làm rõ mối quan hệ giữa chính sách hỗ trợ sinh kế, việc làm; an sinh xã hội, định cư; bảo tồn văn hóa, phát triển cộng đồng và quá trình biến đổi cấu trúc xã hội - văn hóa của cộng đồng DTTS sau di cư.

Việc đánh giá tác động của chính sách theo hướng so sánh giữa các địa phương hoặc giữa các nhóm di cư và những đánh giá từ góc nhìn của người di cư còn hạn chế, chưa có nhiều phân tích về các chính sách ảnh hưởng đến văn hóa cộng đồng và cơ chế phối hợp giữa trung ương và địa phương và các tổ chức xã hội trong quản lý, hỗ trợ người di cư. Đây là những khoảng trống cần được khai thác.

Bên cạnh đó, tác động của các thay đổi hành chính, quy hoạch phát triển vùng

và đô thị hóa đến không gian cư trú và mạng lưới cộng đồng DTTS gần như chưa được phân tích đầy đủ. Việc thành lập các đơn vị hành chính mới, mở rộng đô thị hay các dự án kinh tế - xã hội quy mô lớn đã ảnh hưởng mạnh đến không gian sống, phương thức sinh kế và tổ chức văn hóa của các nhóm DTTS, song hiện chỉ được đề cập rải rác, thiếu những tiếp cận có hệ thống. Đây là hướng cần được chú ý trong thời gian tới.

Cuối cùng, một nội dung quan trọng nhưng còn chưa được đề cập nhiều là quá trình thích nghi văn hóa và xã hội tại nơi ở mới, cũng như việc duy trì những giá trị truyền thống đặc trưng của người DTTS di cư. Việc đi sâu vào chủ đề này sẽ giúp làm rõ chiến lược thích nghi và bảo tồn bản sắc dân tộc, đồng thời tạo cơ sở cho việc xây dựng chính sách phù hợp nhằm giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa của cộng đồng trong tương lai.

Từ những phân tích trên có thể thấy, các công trình về di cư của các DTTS đến vùng ĐNB vẫn còn thiếu những tiếp cận liên ngành và tổng thể. Vì vậy, cần triển khai các hướng nghiên cứu kết hợp giữa nhân học, dân tộc học, lịch sử, xã hội học, chính sách công để có cái nhìn toàn diện hơn về di cư, định cư và hội nhập của người DTTS. Cụ thể, nên tập trung vào các nội dung như: phân tích quá trình định cư và thích nghi văn hóa, xã hội của các nhóm DTTS; nghiên cứu so sánh liên vùng, liên tộc người để nhận diện sự đa dạng và xu hướng biến đổi trong sinh kế, văn hóa, xã hội; đánh giá hiệu quả thực thi chính sách và đánh giá tác

động của chính sách phát triển vùng, quy hoạch đô thị và dự án kinh tế - xã hội đến đời sống người di cư; vai trò của mạng lưới cộng đồng, tổ chức xã hội, tôn giáo và chính quyền địa phương trong hỗ trợ hội nhập và bảo tồn các giá trị văn hóa của các DTTS.

4. KẾT LUẬN

Qua tổng quan các nghiên cứu về di cư của các DTTS đến vùng ĐNB, có thể nhận diện ba nhóm chủ đề chính đã được thực hiện: nguyên nhân và động lực di cư; sinh kế và tác động kinh tế - xã hội của người di cư, thích nghi và bảo tồn văn hóa - xã hội. Phần lớn các nghiên cứu tập trung vào việc mô tả các yếu tố kinh tế, xã hội và những thay đổi sinh kế của người di cư, đồng thời

cách họ giữ gìn bản sắc văn hóa trong môi trường sống mới. Các nghiên cứu cũng chỉ ra khoảng trống, như thiếu các nghiên cứu liên ngành, những đánh giá từ góc nhìn của chính người di cư, cũng như chưa làm rõ vai trò của các mạng lưới cộng đồng trong việc hỗ trợ, tổ chức và quản lý các nhóm di cư. Tổng quan này cho thấy, việc phát triển hướng tiếp cận liên ngành và so sánh liên vùng là cần thiết nhằm hiểu rõ hơn quá trình di cư, định cư và thích nghi của cộng đồng DTTS, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chính sách phát triển bền vững, bảo đảm an sinh xã hội và bảo tồn bản sắc văn hóa trong bối cảnh hội nhập vùng ĐNB. □

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết là một phần kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2025-2026 “Quá trình di dân và định cư của các tộc người thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1976 đến nay” do tác giả làm chủ nhiệm, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.

(1) Theo Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 14/4/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, vùng Đông Nam Bộ hiện nay gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Tây Ninh.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bảo tàng Đồng Nai. 2022. *Di sản văn hóa của người Mường*. Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai.
2. Bảo tàng Đồng Nai. 2023. *Phong tục tập quán của người Tày xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai*. Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai.
3. Care Quốc tế tại Việt Nam. 2020. *Lao động di cư trong cộng đồng dân tộc thiểu số tại 5 tỉnh ở Việt Nam*. Báo cáo kết quả sơ bộ.
4. Đặng Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Hoài Thu. 2020. “Di dân vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam - Một số phân tích từ góc nhìn chính sách”. *Tạp chí điện tử Chính trị và Phát triển*. <https://chinhttrivaphattrien.vn/di-dan-vung-dan-toc-thieu-so-o-viet-nam-mot-so-phan-tich-tu-goc-nhin-chinh-sach-a178.html>, truy cập ngày 01/10/2025.
5. Đỗ Hương Giang. 2022. *Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đông Nam Bộ hiện nay*. Báo cáo tổng hợp dự án khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

6. General Statistics Office and United Nations Population Fund. 2016. *The 2015 National Internal Migration Survey: Major Findings*, Vietnam News Agency Publishing House, Hanoi. https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pubpdf/PD_Migration%20Booklet_ENG_printed%20in%202016.pdf, truy cập ngày 01/10/2025.
7. Giang Khắc Bình, Phương Đoàn, Nguyễn Thị Nhiên, Ngô Thị Trinh. 2024. “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc di cư vào khu vực phía Nam”. *Tạp chí Văn hóa Truyền thống và phát triển*, số 13, tr. 88-93.
8. Lê Anh Vũ. 2019. “Mạng lưới xã hội và giải pháp hỗ trợ tăng cường mạng lưới xã hội đối với lao động Khmer nhập cư ở Bình Dương”. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 16, tr. 156-164.
9. Lê Đình Hải. 2017. “Giải pháp thoát nghèo cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Phước”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 236, tr. 52-60.
10. Lê Thanh Sang. 2018. “Động thái dân số và di cư của người Khmer nhìn từ các cuộc điều tra quốc gia: 1979-2015”. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 2(234), tr. 1-14.
11. Lê Thanh Sang. 2018a. *Vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*. Báo cáo tổng hợp Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
12. Lê Thị Phương Thảo. 2024. “Giải pháp chính sách phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số ở Thành phố Hồ Chí Minh”. *Tạp chí Lãnh đạo và Chính sách*, số 7, tr. 95-101.
13. Ngô Thị Phương Lan. 2013. “Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Dân tộc học*, số 4 (182), tr. 11-21.
14. Nguyễn Bá Thọ (chủ biên). 1991. *Địa chí tỉnh Sông Bé*. Sông Bé: Nxb. Tổng hợp Sông Bé.
15. Nguyễn Đặng Minh Thảo. 2023. “Sinh kế hộ gia đình người Khmer và người Chăm di cư tại nông thôn Đông Nam Bộ”. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 11(203), tr. 11-23.
16. Nguyễn Đặng Minh Thảo. 2023a. *Sử dụng vốn xã hội trong sinh kế hộ gia đình người Khmer và người Chăm di cư ở Đông Nam Bộ*. Đề tài, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
17. Nguyễn Đình Tấn. 2020. “Biến đổi quy mô và cơ cấu di dân của đồng bào các dân tộc thiểu số từ Đổi mới đến nay”. https://lyluanchinhtri.vn/bien-doi-quy-mo-va-co-cau-di-dan-cua-dong-bao-cac-dan-toc-thieu-so-tu-doi-moi-den-nay-1354.html?utm_source=chatgpt.com, truy cập ngày 01/10/2025.
18. Nguyễn Đình Tấn. 2020a. *Di dân của các dân tộc thiểu số những vấn đề đặt ra và giải pháp*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
19. Nguyễn Đình Toàn. 2010. *Biến đổi xã hội - kinh tế - văn hóa người Nùng ở Đồng Nai (Nghiên cứu trường hợp người Nùng ở huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai)*. Luận văn, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Nguyễn Đỗ Hương Giang, Đặng Văn Minh, Dương Thị Minh Hòa. 2021. “Di cư việc làm của thanh niên dân tộc thiểu số đến các khu công nghiệp ở Việt Nam: Hiện trạng và một số vấn đề xã hội”. *Tạp chí Dân tộc học*, 4, tr. 3-13.
21. Nguyễn Thị Nhung. 2023. “Giới trong việc hội nhập văn hóa - xã hội (Nghiên cứu trường hợp người Chăm Hồi giáo ở An Giang di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh)”. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 7(299), tr. 61-75.

22. Nguyễn Văn Diệu. 2002. “Cộng đồng các dân tộc Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên với vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường vùng cao và nguồn thủy điện tại địa phương trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 4(56), tr. 90-93.
23. Phạm Võ Quỳnh Hạnh. 2024. “Di cư lao động của đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và đề xuất giải pháp”. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/981502/di-cu-lao-dong-cua-dong-bao-dan-toc-thieu-so-o-khu-vuc-dong-bang-song-cuu-long--thuc-trang-va-de-xuat-giai-phap.aspx>, truy cập ngày 01/10/2025.
24. Phú Văn Hãn. 2012. “Một số vấn đề về dân tộc thiểu số trong phát triển ở vùng Nam bộ”, trong Vương Hoàng Trù và Phú Văn Hãn (đồng chủ biên) *Một số vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Nam bộ trong phát triển*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
25. Tổng cục Thống kê - Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc. 2016. *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa*. Hà Nội: Nxb. Thông tấn.
26. Trần Hạnh Minh Phương. 2017. “Di dân người dân tộc thiểu số và vấn đề văn hóa - xã hội Bình Dương ngày nay”. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 2(33), tr. 33-41.
27. Trần Tấn Đăng Long. 2022. “Giao lưu và biến đổi kinh tế - văn hóa của cộng đồng người Khmer ở xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương”. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 5(60), tr. 40-53.
28. Võ Thị Kim Phượng. 2020. *Di cư của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay: Nghiên cứu trường hợp xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*. Luận văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
29. Vũ Thị Hải Hà. 2023. “Di cư lao động của người Khmer ở thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang hiện nay”. *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 17-30.
30. Vũ Thị Hải Hà. 2025. “Di cư lao động với xóa đói giảm nghèo của người Khmer ở thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang”. *Tạp chí Dân tộc học*, 2, tr. 39-49.
31. Vũ Thị Thu Thanh. 2022. “Xung đột đa quyền và xung đột phát sinh trong việc thu hồi đất đai ở các cộng đồng dân tộc thiểu số tại tỉnh Bình Phước”. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 5(60), tr. 28-39.
32. Vương Xuân Tinh (chủ biên). 2014. *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.